

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu điện tử đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-BYT ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về công bố danh mục thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu điện tử đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 4882/TTr-SYT ngày 24 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thành phần hồ sơ được thay thế bằng dữ liệu điện tử đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế, gồm 31 thủ tục hành chính (cấp tỉnh: 26 thủ tục; cấp tỉnh, cấp xã: 02 thủ tục; cấp xã: 03 thủ tục).

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp;
- Trung tâm PVHCC TP;
- Công TTĐT thành phố;
- Các Trung tâm: IOC, DDS thuộc Sở KHCN;
- Trung tâm PVHCC xã, phường;
- VNPT Đà Nẵng;
- Lưu: VT, HCC, SYT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hồ Quang Bửu

Phụ lục
DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐƯỢC THAY THẾ BẰNG
DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI CÁC DANH MỤC THỦ TỤC
HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ -UBND ngày tháng năm 2026 của
Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng)

PHẦN I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH

| STT | Tên TTHC | Mã TTHC | Thành phần hồ sơ | Cơ sở dữ liệu | Ghi chú |
|---|--|--------------|---|---|---------|
| I | | | | | |
| LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | | | |
| 1 | Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 1.013814.H17 | Bản sao có chứng thực đối với giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở; Phiếu lý lịch tư pháp của sáng lập viên; Thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân của sáng lập viên; Thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền của tổ chức | Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư/Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp/Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai | |
| II | | | | | |
| LĨNH VỰC PHÒNG CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI | | | | | |
| 1 | Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | 1.014010.H17 | Giấy phép thành lập/Giấy phép hoạt động đã được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 2 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 2.000027.H17 | Giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất phục vụ cho | CSDL quốc gia về đất đai | |

| | | | | | |
|------------|---|--------------|---|---------------------------------------|--|
| | | | hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở) | | |
| 3 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân | 1.014011.H17 | Giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc tài sản gắn liền với đất phục vụ cho hoạt động hỗ trợ nạn nhân (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở) | CSDL quốc gia về đất đai | |
| 4 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | 2.000025.H17 | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyền sở hữu công trình của bên cho thuê/cho mượn (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở) | CSDL quốc gia về đất đai | |
| III | LĨNH VỰC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH | | | | |
| 1 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | 1.012278.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| IV | LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG | | | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế | 1.013838.H17 | Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 1 bản sao có đóng dấu của thương nhân | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |

| | | | | | |
|------------------------------|--|--------------|--|---------------------------------------|--|
| 2 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 1.013855.H17 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp có ngành nghề phù hợp với loại thực phẩm của cơ sở sản xuất (có xác nhận của cơ sở) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 3 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | 1.013857.H17 | Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| V LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH | | | | | |
| 1 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. | 1.013867.H17 | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất ghi nội dung thay đổi (đối với cơ sở tại Việt Nam) - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 2 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. | 1.013874.H17 | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 3 | Cấp mới giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III. | 1.013878.H17 | Bản sao có chứng thực các giấy tờ chứng minh việc thành lập và hoạt động của cơ sở xét nghiệm theo quy định | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |

| | | | | | |
|---|---|--------------|---|---------------------------------------|--|
| | | | của pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) | | |
| 4 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | 1.013886.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao có đóng dấu của đơn vị đề nghị cấp CFS) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 5 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. | 1.013887.H17 | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở tiếp nhận số đăng ký lưu hành (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 6 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | 1.013889.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao có đóng dấu của đơn vị đề nghị cấp CFS) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 7 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt | 1.013895.H17 | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở sản xuất ghi địa điểm mới (đối với cơ sở tại Việt Nam)- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |

| | | | | | |
|----|--|--------------|--|---------------------------------------|--|
| | khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | | | | |
| 8 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định (bên thứ ba) đối với thuốc lá. | 1.013896.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 9 | Cấp Giấy Tiếp nhận bản công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thuốc lá (bên thứ nhất) | 1.013898.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 10 | Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở xét nghiệm đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp III do thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm. | 1.013865.H17 | Các giấy tờ chứng minh việc thay đổi tên của cơ sở xét nghiệm: Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với cơ sở y tế tư nhân | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 11 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế. | 1.013866.H17 | Giấy tờ về tư cách pháp nhân của cơ sở đăng ký, cơ sở sản xuất (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |

| VI LĨNH VỰC DƯỢC PHẨM | | | | | |
|------------------------------|---|--------------|--|---------------------------------------|--|
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | 1.014076.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 2 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu | 1.009566.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 3 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ; Kiểm soát thay đổi | 1.014203.H17 | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |

| | | | | | |
|-----------------------------------|--|--------------|--|---|--|
| | về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc | | | | |
| 4 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | 1.003073.H17 | Giấy tờ chứng minh sự thay đổi. (Trong trường hợp thay đổi về Giấy đăng ký kinh doanh) | CSDL quốc gia về đăng ký doanh nghiệp | |
| 5 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề được theo hình thức xét hồ sơ | 1.014101.H17 | Các giấy tờ chứng minh nội dung thay đổi. (Trong trường hợp thay đổi về căn cước công dân) | CSDL quốc gia về dân cư | |
| VII LĨNH VỰC BẢO HIỂM Y TẾ | | | | | |
| 1 | Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế | 1.014140.H17 | Thẻ bảo hiểm y tế hoặc mã số bảo hiểm y tế đối với trường hợp có thông tin về thẻ bảo hiểm y tế bản điện tử, giấy chứng minh nhân thân theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37 của Nghị định số 188/2025/NĐ-CP. Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 54 của Nghị định số 188/2025/NĐ-CP, thẻ bảo hiểm y tế bao gồm thẻ có mức hưởng cũ và thẻ có mức hưởng mới cao hơn | Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; CSDL quốc gia về dân cư | |

PHẦN II
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CẤP TỈNH, CẤP XÃ

| STT | Tên TTHC | Mã TTHC | Thành phần hồ sơ | Cơ sở dữ liệu | Ghi chú |
|----------|--|--------------|--|---|---------|
| I | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | | |
| 1 | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội. | 2.000286.H17 | Bản sao Giấy khai sinh đối với trẻ em, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi phải làm thủ tục đăng ký khai sinh theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch | CSDL quốc gia về dân cư và CSDL Hộ tịch | |
| 2 | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội. | 2.000282.H17 | Bản sao chứng minh nhân dân, Căn cước công dân hoặc giấy tờ tùy thân của đối tượng (nếu có) | CSDL quốc gia về dân cư | |

PHẦN III
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CẤP XÃ

| STT | Tên TTHC | Mã TTHC | Thành phần hồ sơ | Cơ sở dữ liệu | Ghi chú |
|-----------|--|--------------|--|--|---------|
| I | LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI | | | | |
| 1 | Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | 2.000355.H17 | Phiếu lý lịch tư pháp; Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước hoặc hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đứng đầu, nhân viên của cơ sở | CSDL quốc gia về dân cư; CSDL lý lịch tư pháp | |
| II | LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ VÀ TRẺ EM | | | | |
| 1 | Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số | 2.001088.H17 | Giấy đăng ký kết hôn đối với đối tượng hưởng chính sách là người dân tộc Kinh có chồng là người dân tộc thiểu số | CSDL quốc gia về dân cư; CSDL Hộ tịch điện tử | |
| 2 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | 2.001942.H17 | Giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân | CSDL quốc gia về dân cư; CSDL Hộ tịch điện tử | |